

Số: 938/2024/DS-ST

Ngày: 29/8/2024

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Minh Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Nguyễn Thị Ngọc Mỹ

2/ Ông Hà Nguyễn Minh Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Ánh Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 29/8/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý 484/2024/TLST-DS ngày 08/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 223/2024/QĐXXST-DS ngày 22/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 151/2024/QĐST-DS ngày 12/8/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S

Trụ sở: 266-268 N, phường V, Quận C, TP .

Đại diện ủy quyền: Ông Thân Lê N (Giấy ủy quyền số 487/2023/GUQ-TGD ngày 10/3/2022).

- Bị đơn: Ông Phan Công H, sinh năm 1979

Địa chỉ: 280/3/2 H, phường A, quận P, TP .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và các bản tự khai của người đại diện ủy quyền, trình bày:

Ngày 03/3/2015, ông Phan Công H ký với Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của ông H, Ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 50.000.000 đồng cho ông, với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông H đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 117.009.887 đồng. Từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, ông H đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 105.268.000 đồng (thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Phần nợ còn lại ông H chưa

thanh toán. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông H vẫn không có thiện chí trả nợ. Ngày 06/3/2018 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ số dư nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hàng và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu tại thời điểm này là 56.060.457 đồng sang nợ quá hạn, làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 3.75%/tháng (là 150% lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại là 2.5%/tháng).

Tính đến ngày 29/8/2024, ông Phan Công H còn nợ các khoản sau: nợ gốc: 56.060.457 đồng; Lãi quá hạn: 166.010.044 đồng; Tổng cộng: 222.070.501 đồng.

Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu, tuy nhiên ông H vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký. Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn ông Phan Công H phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 29/8/2024 là 222.070.501 đồng, trong đó nợ gốc là 56.060.457 đồng, lãi quá hạn là 166.010.044 đồng. Ông H có trách nhiệm tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 29/8/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Phan Công H, nhưng ông H vắng mặt tại tất cả các giai đoạn tố tụng, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông.

Tại phiên tòa:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Phan Công H vắng mặt dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận phát biểu ý kiến: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận tuân theo đúng pháp luật tố tụng về việc xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thu thập chứng cứ. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành theo đúng trình tự tố tụng, các đương sự chấp hành tốt quy định pháp luật về tố tụng. Về nội dung, yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp:* Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S có đơn yêu cầu bị đơn ông Phan Công H trả tiền vay từ hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng còn thiếu, đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] *Về thẩm quyền:* Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 03/3/2015 giữa Ngân hàng với ông Phan Công H, căn cứ kết quả xác minh của Công an P, quận P, ông Phan Công H có đăng ký thường trú tại địa chỉ số B đường H, Phường A, quận P, TP., hiện đi đâu không rõ. Do đó, địa chỉ thường trú của ông H được xác định là nơi cư trú cuối cùng, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] *Về người tham gia tố tụng*: Bị đơn ông **Phan Công H** dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: “Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”. Bị đơn trong vụ án được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không gửi văn bản trình bày bất kỳ ý kiến gì liên quan đến quyền, lợi ích của mình trong vụ án này, là đã từ chối quyền trình bày ý kiến về quyền, lợi ích hợp pháp của mình đối với tranh chấp. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo những chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ vụ án.

[2] *Về nội dung tranh chấp*:

[2.1] *Xét yêu cầu của nguyên đơn về số nợ gốc, Hội đồng xét xử xét thấy*:

Căn cứ lời trình bày của đại diện nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: ngày 03/3/2015 nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Theo đó nguyên đơn đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng cho bị đơn với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bị đơn đã thực hiện các giao dịch trên thẻ được cấp. Bị đơn đã trả được một phần số tiền nợ nhưng chưa trả hết. Ngày 06/3/2018 nguyên đơn đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bị đơn và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với số tiền nợ gốc 56.060.457 đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] *Xét yêu cầu bị đơn trả tiền lãi quá hạn*:

Ngày 06/3/2018, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ tín dụng của bị đơn và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu là 56.060.457 đồng sang nợ quá hạn căn cứ theo quy định tại Điều 23 của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng đính kèm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng (lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại). Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng quy định “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*” và Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của **Ngân hàng N1** quy định: “*Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận đối với khách hàng*”. Ngoài ra tại khoản 2 Điều 22 của quyết định số 04/VBHN-NHNN của **Ngân hàng N1** ban hành ngày 24/4/2014 đã quy định nghĩa vụ của chủ thẻ như sau: “*Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Tổ chức phát hành thẻ các khoản phí, tiền vay và lãi phát sinh từ việc sử dụng thẻ theo đúng thỏa thuận tại hợp đồng sử dụng thẻ*”.

Từ những quy định nêu trên thì việc thỏa thuận lãi suất nợ quá hạn giữa nguyên đơn và bị đơn là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật. Do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi quá hạn tính đến ngày 29/8/2024 là 166.010.044 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 29/8/2024 cho đến khi trả hết nợ là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] *Về thời hạn thanh toán*: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán ngay một lần số nợ trên. Hội đồng xét xử xét thấy: Từ ngày 06/3/2018 bị đơn đã không tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn như thỏa thuận trong Hợp đồng hai bên đã ký, việc này làm

ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán ngay một lần khoản nợ trên là không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[3] *Về án phí*: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Nguyên đơn không phải chịu án phí. **H1** lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 91, điểm e khoản 1 Điều 192, Điều 147, Điều 157, Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 91, Điều 95, khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của **Ngân hàng N1** quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

- Căn cứ khoản 2 Điều 5 và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019 ngày 11/9/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S**:*

1.1 Buộc ông **Phan Công H** phải trả cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần S** số tiền nợ tính đến ngày tính đến ngày 29/8/2024 là 222.070.501 (hai trăm hai mươi hai triệu không trăm bảy mươi nghìn năm trăm lẻ một) đồng, trong đó nợ gốc là 56.060.457 (năm mươi sáu triệu không trăm sáu mươi ngàn bốn trăm năm mươi bảy) đồng, lãi quá hạn là 166.010.044 (một trăm sáu mươi sáu triệu không trăm mười ngàn không trăm bốn mươi bốn) đồng.

1.2 Ông **Phan Công H** có trách nhiệm tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 29/8/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 03/3/2015 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng đính kèm giữa Ngân hàng với ông **Phan Công H**.

Thanh toán một lần sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. *Về án phí Dân sự sơ thẩm:*

- Án phí dân sự sơ thẩm là 11.103.525 (mười một triệu một trăm lẻ ba ngàn năm trăm hai mươi lăm) đồng ông **Phan Công H** phải chịu.

- **H1** lại cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần S** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.595.000 (bốn triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0030316 ngày 28/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Về nghĩa vụ thi hành án:* Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. *Quyền kháng cáo:*

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q.Phú Nhuận;
- CCTHADS Q.Phú Nhuận;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Minh Thúy